

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3443/QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 12 tháng 9 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt mức chi phí đào tạo và mức hỗ trợ đối với người học
chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng
trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng;

Căn cứ Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng;

Xét đề nghị của liên ngành: Lao động, Thương binh và Xã hội - Tài chính tại Tờ trình số: 2406/TTrLN-SLĐTBXH-STC ngày 27/7/2017 về việc ban hành mức chi phí đào tạo và mức hỗ trợ đối với người học chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt mức chi phí đào tạo, mức hỗ trợ chi phí đào tạo; mức hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại đối với người học chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng, với những nội dung chủ yếu sau:

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

a. Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức chi phí đào tạo, mức hỗ trợ chi phí đào tạo; mức hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại đối với người học chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn tỉnh.

b. Đối tượng áp dụng

- Là phụ nữ, lao động nông thôn trong độ tuổi lao động (nữ từ đủ 15 - 55 tuổi, nam từ đủ 15 - 60 tuổi).

- Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý và sử dụng nguồn vốn sự nghiệp từ ngân sách nhà nước để thực hiện đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng.

2. Điều kiện người học được hỗ trợ đào tạo

Người học được hỗ trợ đào tạo khi thỏa mãn điều kiện quy định tại khoản 1, 2, 3, 5, 6, 7 - Điều 4, Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính.

3. Mức chi phí đào tạo

Quy định mức chi phí đào tạo cho một người/khóa học:

(Chi tiết tại Phụ lục số 01 kèm theo)

4. Mức ngân sách hỗ trợ cho người học khi tham gia chương trình đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng

4.1. Mức hỗ trợ chi phí đào tạo

- Căn cứ mức chi phí đào tạo tại mục 3 và mức hỗ trợ tối đa quy định tại Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định mức hỗ trợ chi phí đào tạo tối đa cho người học chương trình đào tạo sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng:

(Chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo)

- Trường hợp người học chương trình đào tạo dưới 3 tháng (đối với các nghề có thời gian đào tạo từ 3 tháng trở lên quy định tại Phụ lục 01) thì mức hỗ trợ chi phí đào tạo tối đa bằng 2/3 mức hỗ trợ chi phí đào tạo tối đa theo từng nghề, từng nhóm đối tượng quy định tại Phụ lục số 02.

- Nội dung chi thực hiện theo quy định tại Điều 10, Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng.

(Chi tiết hướng dẫn các nội dung chi tại Phụ lục số 03 kèm theo)

- Đối với những nghề có chi phí đào tạo thực tế lớn hơn mức hỗ trợ tối đa, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp chủ động xây dựng phương án huy động nguồn kinh phí hỗ trợ của doanh nghiệp, đóng góp của người học và nguồn huy động, tài trợ hợp pháp khác để đảm bảo chi phí đào tạo.

4.2. Mức hỗ trợ tiền ăn và tiền đi lại trong thời gian học nghề

*** Đối tượng được hỗ trợ:**

Người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm tham gia học các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.

*** Mức hỗ trợ**

- Mức hỗ trợ tiền ăn 30.000 đồng/người/ngày thực học.

- Mức hỗ trợ tiền đi lại 200.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15 km trở lên.

Riêng người học cư trú ở xã, thôn, bản thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ: mức hỗ trợ tiền đi lại 300.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 5 km trở lên.

5. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, các chương trình, dự án liên quan khác của các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương, ngân sách tỉnh và các nguồn huy động hợp pháp khác.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- Hướng dẫn UBND các huyện, thị xã, thành phố; cơ sở giáo dục nghề nghiệp xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng; tổng hợp nhu cầu kinh phí gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Chủ tịch UBND xem xét, quyết định.

- Hướng dẫn tổ chức thực hiện; kiểm tra, đánh giá hiệu quả các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Tài chính

Thẩm định dự toán kinh phí trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định; hướng dẫn quản lý, quyết toán kinh phí đúng quy định.

3. UBND các huyện, thị xã, thành phố; các cơ sở giáo dục nghề nghiệp có trách nhiệm tổng hợp nhu cầu học các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng, xây dựng kế hoạch đào tạo theo từng nghề, báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về chất lượng, hiệu quả đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

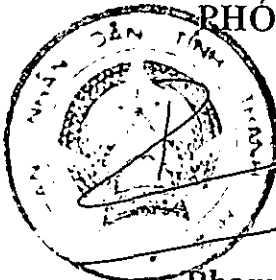
Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Thay thế Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 25/11/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt mức chi phí hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo quy định tại Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Bộ Lao động - TBXH;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VXD97

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Đăng Quyền

MỨC CHI PHÍ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP, ĐÀO TẠO DƯỚI 3 THÁNG

(Kèm theo Quyết định số: 3443/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2017
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên nghề	Thời gian đào tạo (tháng)	Mức chi phí đào tạo/người/khóa học (1000 đồng)
I	NHÓM NGHỀ NÔNG - LÂM - THỦY SẢN		
1	Trồng cây ăn quả	3	2.300
2	Trồng cây công nghiệp	3	2.300
3	Trồng mía	3	2.300
4	Trồng và khai thác mủ cao su	3	2.300
5	Trồng dâu, nuôi tằm	3	2.300
6	Trồng lúa	3	2.300
7	Trồng cây lương thực, thực phẩm (ngô, khoai, sắn, lạc, đậu ...)	3	2.300
8	Trồng rau an toàn	3	2.300
9	Trồng nấm	3	2.300
10	Trồng hoa, cây cảnh	3	2.300
11	Trồng cây lâm nghiệp	3	2.300
12	Sinh vật cảnh	3	2.300
13	Chăm sóc, bảo vệ rừng khoanh nuôi phòng hộ	3	2.300
14	Quản lý và bảo vệ rừng	3	2.300
15	Trồng cây dược liệu	3	2.300
16	Chế biến gỗ	3	2.300
17	Nuôi và trị bệnh cho gia súc (trâu, bò, lợn, dê, thỏ ...)	3	2.300
18	Nuôi và trị bệnh cho gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng ...)	3	2.300
19	Thú y	3	2.300
20	Chăn nuôi, thú y khác (nuôi ong mật, nuôi dế, thả cánh kiến ...)	3	2.300
21	Bảo vệ thực vật	3	2.300
22	Phòng trừ dịch hại tổng hợp	3	2.300
23	Quản lý và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật	3	2.300
24	Nuôi trồng thủy sản	3	2.300
25	Nuôi trồng thủy sản nước ngọt	3	2.300
26	Nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ	3	2.300
27	Khai thác, đánh bắt hải sản	3	2.300
28	Chế biến và bảo quản thủy sản	3	2.300

TT	Tên nghề	Thời gian đào tạo (tháng)	Mức chi phí đào tạo/người/khóa học (1000 đồng)
29	Chế biến nông lâm sản	3	2.300
30	Phòng và chữa bệnh thủy sản	3	2.300
31	Dịch vụ nông nghiệp	3	2.300
32	Quản lý công trình thủy nông	3	2.300
33	Quản lý, khai thác các công trình thủy lợi	3	2.300
34	Cấp nước sạch nông thôn	3	2.300
35	Quản lý trang trại	3	2.300
36	Khuyến nông lâm	3	2.300
37	Quản trị doanh nghiệp nông nghiệp và PTNT	3	2.300
38	Mạ khay, máy cấy	3	2.300
39	Nghề khác (cùng nhóm nông, lâm, thủy sản)	3	2.300
II NHÓM NGHỀ CÔNG NGHIỆP - XÂY DỰNG - TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP			
1	Sửa chữa ô tô	6	8.200
2	Vận hành máy lu, xúc, ủi	6	7.000
3	Hàn 3G	3	8.300
4	Hàn công nghệ cao	3	7.000
5	Hàn điện - Hàn hơi	3	6.500
6	Sửa chữa điện ô tô	3	5.500
7	Sửa chữa xe máy	3	5.500
8	Sửa chữa điện lạnh	3	5.500
9	Phay - Bào	3	5.500
10	Tiện công nghệ cao	3	5.500
11	Phay công nghệ cao	3	5.500
12	Vận hành máy kéo	6	5.000
13	Tiện	3	4.500
14	Sửa chữa thiết bị may	3	4.500
15	KT lắp đặt điện nước	3	4.500
16	Điện dân dụng	3	4.500
17	Điện công nghiệp	3	4.500
18	Quản lý vận hành điện	3	4.500
19	Điện tử dân dụng	3	4.500
20	Điện tử công nghiệp	3	4.500
21	Cơ khí-hàn	3	4.500
22	Khai thác, vận hành máy cắt gọt CNC	3	4.500
23	Vận hành cần trục xe ô tô	3	4.500
24	ĐK khí nén - thủy lực	3	4.500
25	Gò kim loại tấm	3	4.500

TT	Tên nghề	Thời gian đào tạo (tháng)	Mức chi phí đào tạo/người/khóa học (1000 đồng)
26	Vận hành xe nâng hàng	3	3.800
27	Sửa chữa vận hành động cơ	3	3.800
28	Nguội	3	3.800
29	Mài phẳng - Mùi tròn	3	3.800
30	Sửa chữa máy nông nghiệp	3	3.800
31	Vận hành bơm điện	3	3.000
32	Cốt thép - hàn	3	2.800
33	Bê tông	3	2.800
34	Cốp pha - giàn giáo	3	2.800
35	Kỹ thuật xây dựng	3	2.800
36	Nề - Hoàn thiện	3	2.800
37	Cấp, thoát nước	3	2.800
38	Mộc xây dựng và trang trí nội thất	3	2.800
39	Sản xuất vật liệu xây dựng	3	2.800
40	Máy công nghiệp	3	2.800
41	Mộc dân dụng	3	2.800
42	Mộc mỹ nghệ	3	2.800
43	Thêu ren đính hạt cườm	3	2.400
44	Đan lát thủ công (mây tre đan, mây giang xiên...)	3	2.400
45	Tranh đá quý	3	2.400
46	Làm hoa voan	3	2.400
47	Mộc hộp xuất khẩu	3	2.400
48	Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ từ bèo tây, bẹ chuối, cói	2	1.700
49	Dệt thổ cẩm	2	1.700
50	Chiếu tre	2	1.700
51	Kéo sợi tơ tằm	2	1.700
52	Dệt chiếu cải	2	1.700
53	Chè tấm hương, tấm tre	2	1.700
54	Làm chổi đốt	2	1.700
55	Đan thảm cói mỹ nghệ	2	1.700
III NHÓM NGHỀ DỊCH VỤ			
1	Lái xe ô tô hạng C	6	10.600
2	Lái xe hạng ô tô B2	4	7.700
3	Điều khiển tàu biển	3	3.800
4	Khai thác máy tàu biển	3	3.800

TT	Tên nghề	Thời gian đào tạo (tháng)	Mức chi phí đào tạo/người/khóa học (1000 đồng)
5	Nhóm truyền hình (SX chương trình, KT SX chương trình, phóng viên, biên tập...)	4	3.000
6	Thiết kế đồ họa trên máy tính	3	2.800
7	Thiết kế Website	3	2.800
8	Vi tính văn phòng	3	2.500
9	Tầm quát cổ truyền	3	2.500
10	Dịch vụ chăm sóc gia đình	3	2.500
11	Kỹ thuật chế biến món ăn	3	2.500
12	Kỹ thuật pha chế và phục vụ đồ uống	3	2.500
13	Nghiep vụ lễ tân	3	2.500
14	Nghiep vụ nhà hàng	3	2.500
15	Nghiep vụ hướng dẫn du lịch	3	2.500
16	Nghiep vụ bán hàng trong siêu thị	3	2.500
17	Nghiep vụ du lịch gia đình	3	2.500
18	Chăm sóc sắc đẹp	3	2.500
19	Tạo mẫu tóc	3	2.500
20	Vệ sỹ	3	2.500
21	Bảo vệ	3	2.500

MỨC HỖ TRỢ CHI PHÍ ĐÀO TẠO TỐI ĐA TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP, ĐÀO TẠO DƯỚI 3 THÁNG

(Kèm theo Quyết định số 8443/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	TÊN NGHỀ ĐÀO TẠO	THỜI GIAN ĐÀO TẠO (tháng)	MỨC CHI PHÍ ĐÀO TẠO 01 NGƯỜI/ KHÓA HỌC (nghìn đồng)	MỨC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ TỐI ĐA (nghìn đồng)			
				Người thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; người thuộc hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ (1)	Người dân tộc thiểu số, người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm, ngư dân (2)	Người thuộc hộ cận nghèo (3)	Người học là phụ nữ, lao động nông thôn khác không thuộc các đối tượng quy định tại (1, 2, 3)
I	NHÓM NGHỀ NÔNG - LÂM - THỦY SẢN						
1	Trồng cây ăn quả	3	2.300	2.300	2.300	2.300	2.000
2	Trồng cây công nghiệp	3	2.300	2.300	2.300	2.300	2.000
3	Trồng mía	3	2.300	2.300	2.300	2.300	2.000
4	Trồng và khai thác mủ cao su	3	2.300	2.300	2.300	2.300	2.000
5	Trồng dâu, nuôi tằm	3	2.300	2.300	2.300	2.300	2.000
6	Trồng lúa	3	2.300	2.300	2.300	2.300	2.000
7	Trồng cây lương thực, thực phẩm (ngô, khoai, sắn, lạc, đậu ...)	3	2.300	2.300	2.300	2.300	2.000
8	Trồng rau an toàn	3	2.300	2.300	2.300	2.300	2.000
9	Trồng nấm	3	2.300	2.300	2.300	2.300	2.000
10	Trồng hoa, cây cảnh	3	2.300	2.300	2.300	2.300	2.000
11	Trồng cây lâm nghiệp	3	2.300	2.300	2.300	2.300	2.000
12	Sinh vật cảnh	3	2.300	2.300	2.300	2.300	2.000
13	Chăm sóc, bảo vệ rừng khoanh nuôi phòng hộ	3	2.300	2.300	2.300	2.300	2.000
14	Quản lý và bảo vệ rừng	3	2.300	2.300	2.300	2.300	2.000
15	Trồng cây dược liệu	3	2.300	2.300	2.300	2.300	2.000

STT	TÊN NGHỀ ĐÀO TẠO	THỜI GIAN ĐÀO TẠO (tháng)	MỨC CHI PHÍ ĐÀO TẠO 01 NGƯỜI/ KHÓA HỌC (nghìn đồng)	MỨC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ TỐI ĐA (nghìn đồng)			
				Người thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; người thuộc hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ (1)	Người dân tộc thiểu số, người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm, ngư dân (2)	Người thuộc hộ cận nghèo (3)	Người học là phụ nữ, lao động nông thôn khác không thuộc các đối tượng quy định tại (1, 2, 3)
16	Chế biến gỗ	3	2.300	2.300	2.300	2.300	2.000
17	Nuôi và trị bệnh cho gia súc (trâu, bò, lợn, dê, thỏ ...)	3	2.300	2.300	2.300	2.300	2.000
18	Nuôi và trị bệnh cho gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng ...)	3	2.300	2.300	2.300	2.300	2.000
19	Thú y	3	2.300	2.300	2.300	2.300	2.000
20	Chăn nuôi, thú y khác (nuôi ong mật, nuôi dê, thả cánh kiến ...)	3	2.300	2.300	2.300	2.300	2.000
21	Bảo vệ thực vật	3	2.300	2.300	2.300	2.300	2.000
22	Phòng trừ dịch hại tổng hợp	3	2.300	2.300	2.300	2.300	2.000
23	Quản lý và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật	3	2.300	2.300	2.300	2.300	2.000
24	Nuôi trồng thủy sản	3	2.300	2.300	2.300	2.300	2.000
25	Nuôi trồng thủy sản nước ngọt	3	2.300	2.300	2.300	2.300	2.000
26	Nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ	3	2.300	2.300	2.300	2.300	2.000
27	Khai thác, đánh bắt hải sản	3	2.300	2.300	2.300	2.300	2.000
28	Chế biến và bảo quản thủy sản	3	2.300	2.300	2.300	2.300	2.000
29	Chế biến nông lâm sản	3	2.300	2.300	2.300	2.300	2.000
30	Phòng và chữa bệnh thủy sản	3	2.300	2.300	2.300	2.300	2.000
31	Dịch vụ nông nghiệp	3	2.300	2.300	2.300	2.300	2.000
32	Quản lý công trình thủy nông	3	2.300	2.300	2.300	2.300	2.000
33	Quản lý, khai thác các công trình thủy lợi	3	2.300	2.300	2.300	2.300	2.000
34	Cấp nước sạch nông thôn	3	2.300	2.300	2.300	2.300	2.000

STT	TÊN NGHỀ ĐÀO TẠO	THỜI GIAN ĐÀO TẠO (tháng)	MỨC CHI PHÍ ĐÀO TẠO 01 NGƯỜI/ KHÓA HỌC (nghìn đồng)	MỨC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ TỐI ĐA (nghìn đồng)			
				Người thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; người thuộc hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ (1)	Người dân tộc thiểu số, người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm, ngư dân (2)	Người thuộc hộ cận nghèo (3)	Người học là phụ nữ, lao động nông thôn khác không thuộc các đối tượng quy định tại (1, 2, 3)
35	Quản lý trang trại	3	2.300	2.300	2.300	2.300	2.000
36	Khuyến nông lâm	3	2.300	2.300	2.300	2.300	2.000
37	Quản trị doanh nghiệp nông nghiệp và PTNT	3	2.300	2.300	2.300	2.300	2.000
38	Mạ khay, máy cấy	3	2.300	2.300	2.300	2.300	2.000
39	Nghề khác (cùng nhóm nông, lâm, thủy sản)	3	2.300	2.300	2.300	2.300	2.000
II	NHÓM NGHỀ CÔNG NGHIỆP - XÂY DỰNG - TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP						
1	Sửa chữa ô tô	6	8.200	4.000	3.000	2.500	2.000
2	Vận hành máy lu, xúc, ủi	6	7.000	4.000	3.000	2.500	2.000
3	Hàn 3G	3	8.300	4.000	3.000	2.500	2.000
4	Hàn công nghệ cao	3	7.000	4.000	3.000	2.500	2.000
5	Hàn điện - Hàn hơi	3	6.500	4.000	3.000	2.500	2.000
6	Sửa chữa điện ô tô	3	5.500	4.000	3.000	2.500	2.000
7	Sửa chữa xe máy	3	5.500	4.000	3.000	2.500	2.000
8	Sửa chữa điện lạnh	3	5.500	4.000	3.000	2.500	2.000
9	Phay - Bào	3	5.500	4.000	3.000	2.500	2.000
10	Tiện công nghệ cao	3	5.500	4.000	3.000	2.500	2.000
11	Phay công nghệ cao	3	5.500	4.000	3.000	2.500	2.000
12	Vận hành máy kéo	6	5.000	4.000	3.000	2.500	2.000
13	Tiện	3	4.500	4.000	3.000	2.500	2.000
14	Sửa chữa thiết bị may	3	4.500	4.000	3.000	2.500	2.000
15	KT lắp đặt điện nước	3	4.500	4.000	3.000	2.500	2.000
16	Điện dân dụng	3	4.500	4.000	3.000	2.500	2.000

STT	TÊN NGHỀ ĐÀO TẠO	THỜI GIAN ĐÀO TẠO (tháng)	MỨC CHI PHÍ ĐÀO TẠO 01 NGƯỜI/ KHÓA HỌC (nghìn đồng)	MỨC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ TỐI ĐA (nghìn đồng)			
				Người thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; người thuộc hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ (1)	Người dân tộc thiểu số, người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm, ngư dân (2)	Người thuộc hộ cận nghèo (3)	Người học là phụ nữ, lao động nông thôn khác không thuộc các đối tượng quy định tại (1, 2, 3)
17	Điện công nghiệp	3	4.500	4.000	3.000	2.500	2.000
18	Quản lý vận hành điện	3	4.500	4.000	3.000	2.500	2.000
19	Điện tử dân dụng	3	4.500	4.000	3.000	2.500	2.000
20	Điện tử công nghiệp	3	4.500	4.000	3.000	2.500	2.000
21	Cơ khí-hàn	3	4.500	4.000	3.000	2.500	2.000
22	Khai thác, vận hành máy cắt gọt CNC	3	4.500	4.000	3.000	2.500	2.000
23	Vận hành cần trục xe ô tô	3	4.500	4.000	3.000	2.500	2.000
24	ĐK khí nén - thủy lực	3	4.500	4.000	3.000	2.500	2.000
25	Gò kim loại tấm	3	4.500	4.000	3.000	2.500	2.000
26	Vận hành xe nâng hàng	3	3.800	3.800	3.000	2.500	2.000
27	Sửa chữa vận hành động cơ	3	3.800	3.800	3.000	2.500	2.000
28	Nguội	3	3.800	3.800	3.000	2.500	2.000
29	Mài phẳng - Mùi tròn	3	3.800	3.800	3.000	2.500	2.000
30	Sửa chữa máy nông nghiệp	3	3.800	3.800	3.000	2.500	2.000
31	Vận hành bơm điện	3	3.000	3.000	3.000	2.500	2.000
32	Cốt thép - hàn	3	2.800	2.800	2.800	2.500	2.000
33	Bê tông	3	2.800	2.800	2.800	2.500	2.000
34	Cốp pha - giàn giáo	3	2.800	2.800	2.800	2.500	2.000
35	Kỹ thuật xây dựng	3	2.800	2.800	2.800	2.500	2.000
36	Nề - Hoàn thiện	3	2.800	2.800	2.800	2.500	2.000
37	Cấp, thoát nước	3	2.800	2.800	2.800	2.500	2.000
38	Mộc xây dựng và trang trí nội thất	3	2.800	2.800	2.800	2.500	2.000
39	Sản xuất vật liệu xây dựng	3	2.800	2.800	2.800	2.500	2.000

STT	TÊN NGHỀ ĐÀO TẠO	THỜI GIAN ĐÀO TẠO (tháng)	MỨC CHI PHÍ ĐÀO TẠO 01 NGƯỜI/ KHÓA HỌC (nghìn đồng)	MỨC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ TỐI ĐA (nghìn đồng)			
				Người thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; người thuộc hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ (1)	Người dân tộc thiểu số, người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm, ngư dân (2)	Người thuộc hộ cận nghèo (3)	Người học là phụ nữ, lao động nông thôn khác không thuộc các đối tượng quy định tại (1, 2, 3)
40	Máy công nghiệp	3	2.800	2.800	2.800	2.500	2.000
41	Mộc dân dụng	3	2.800	2.800	2.800	2.500	2.000
42	Mộc mỹ nghệ	3	2.800	2.800	2.800	2.500	2.000
43	Thêu ren đính hạt cườm	3	2.400	2.400	2.400	2.400	2.000
44	Đan lát thủ công (mây tre đan, mây giang)	3	2.400	2.400	2.400	2.400	2.000
45	Tranh đá quý	3	2.400	2.400	2.400	2.400	2.000
46	Làm hoa voan	3	2.400	2.400	2.400	2.400	2.000
47	Mộc hộp xuất khẩu	3	2.400	2.400	2.400	2.400	2.000
48	Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ từ bèo tây, bẹ chuối, cùi	2	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
49	Dệt thổ cẩm	2	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
50	Chiếu tre	2	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
51	Kéo sợi tơ tằm	2	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
52	Dệt chiếu cải	2	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
53	Chè tằm hương, tằm tre	2	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
54	Làm chổi dót	2	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
55	Đan thảm cùi mỹ nghệ	2	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
III NHÓM NGHỀ DỊCH VỤ							
1	Lái xe ô tô hạng C	6	10.600	4.000	3.000	2.500	2.000
2	Lái xe hạng ô tô B2	4	7.700	4.000	3.000	2.500	2.000
3	Điều khiển tàu biển	3	3.800	3.800	3.000	2.500	2.000
4	Khai thác máy tàu biển	3	3.800	3.800	3.000	2.500	2.000

STT	TÊN NGHỀ ĐÀO TẠO	THỜI GIAN ĐÀO TẠO (tháng)	MỨC CHI PHÍ ĐÀO TẠO 01 NGƯỜI/ KHÓA HỌC (nghìn đồng)	MỨC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ TỐI ĐA (nghìn đồng)			
				Người thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; người thuộc hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ (1)	Người dân tộc thiểu số, người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm, ngư dân (2)	Người thuộc hộ cận nghèo (3)	Người học là phụ nữ, lao động nông thôn khác không thuộc các đối tượng quy định tại (1, 2, 3)
5	Nhóm truyền hình (SX chương trình, KTSX chương trình, phóng viên, biên tập...)	4	3.000	3.000	3.000	2.500	2.000
6	Thiết kế đồ họa trên máy tính	3	2.800	2.800	2.800	2.500	2.000
7	Thiết kế Website	3	2.800	2.800	2.800	2.500	2.000
8	Vẽ tính văn phòng	3	2.500	2.500	2.500	2.500	2.000
9	Tâm quát cổ truyền	3	2.500	2.500	2.500	2.500	2.000
10	Dịch vụ chăm sóc gia đình	3	2.500	2.500	2.500	2.500	2.000
11	Kỹ thuật chế biến món ăn	3	2.500	2.500	2.500	2.500	2.000
12	Kỹ thuật pha chế và phục vụ đồ uống	3	2.500	2.500	2.500	2.500	2.000
13	Nghiep vụ lễ tân	3	2.500	2.500	2.500	2.500	2.000
14	Nghiep vụ nhà hàng	3	2.500	2.500	2.500	2.500	2.000
15	Nghiep vụ hướng dẫn du lịch	3	2.500	2.500	2.500	2.500	2.000
16	Nghiep vụ bán hàng trong siêu thị	3	2.500	2.500	2.500	2.500	2.000
17	Nghiep vụ du lịch gia đình	3	2.500	2.500	2.500	2.500	2.000
18	Chăm sóc sắc đẹp	3	2.500	2.500	2.500	2.500	2.000
19	Tạo mẫu tóc	3	2.500	2.500	2.500	2.500	2.000
20	Vệ sỹ	3	2.500	2.500	2.500	2.500	2.000
21	Bảo vệ	3	2.500	2.500	2.500	2.500	2.000

HƯỚNG DẪN CÁC NỘI DUNG CHI VÀ MỨC CHI

(Kèm theo Quyết định số 3713/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2017
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

TT	Nội dung chi	Hướng dẫn mức chi
1	Tuyển sinh, khai giảng, bế giảng và cấp chứng chỉ	
	- Tuyển sinh	50.000 đồng/người
	- Khai giảng, bế giảng	1.000.000 đồng/lần
	- Chứng chỉ	15.000 đồng/chứng chỉ
2	Chi mua tài liệu, giáo trình, học liệu học nghề	50.000 đồng/quyển
3	Thù lao giáo viên, người dạy nghề	Mức chi theo quy định hiện hành và chiếm tỷ lệ từ 25% - 30% tổng kinh phí chi cho 1 lớp học (Riêng nghề đào tạo lái xe các hạng B2, C mức chi tối đa chiếm tỷ lệ 40% tổng kinh phí chi cho 1 lớp học)
4	Phụ cấp lưu động cho giáo viên, người dạy nghề, cán bộ quản lý đào tạo thường xuyên phải xuống thôn, bản, thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn từ 15 ngày trở lên trong tháng	
5	Chi mua nguyên, nhiên, vật liệu phục vụ hoạt động đào tạo	Mức chi theo quy định hiện hành và chiếm tỷ lệ từ 50% - 65% tổng kinh phí chi cho 1 lớp học
6	Thuê lớp học, thuê thiết bị giảng dạy chuyên dụng (nếu có).	Theo quy định hiện hành và chi phí thực tế
7	Trích khấu hao tài sản cố định phục vụ lớp học	Trích khấu hao TSCĐ phục vụ lớp học theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định
8	Thuê phương tiện vận chuyển thiết bị giảng dạy (đối với trường hợp đào tạo lưu động)	Theo quy định hiện hành và chi phí thực tế
9	Chỉnh sửa, biên soạn lại chương trình, giáo trình (nếu có)	Mức chi theo quy định hiện hành và tối đa không quá 10% tổng kinh phí chi cho 1 lớp học
10	Chi phí khác	Không quá 3% tổng kinh phí chi cho 1 lớp học
11	Chi công tác quản lý lớp học (không quá 5% tổng số kinh phí cho lớp đào tạo)	Mức chi theo quy định hiện hành và tối đa không quá 5% tổng kinh phí chi cho 1 lớp học